

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô C34/1 Đường 2G khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ II NĂM 2014**

- |                                  |                |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77 380 666 591</b>	<b>85 187 517 249</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(5.1)</b>	<b>215 858 919</b>	<b>977 924 094</b>
1. Tiền	111		215 858 919	977 924 094
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>(5.2)</b>	<b>45 482 786 770</b>	<b>79 061 257 985</b>
1. Phải thu khách hàng	131		7 732 175 956	24 745 899 599
2. Trả trước cho người bán	132		12 831 620 435	12 006 961 057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		26 350 763 354	43 740 170 304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		( 1 431 772 975)	( 1 431 772 975)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>(5.3)</b>	<b>31 281 047 487</b>	<b>3 829 629 012</b>
1. Hàng tồn kho	141		31 281 047 487	3 829 629 012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>(5.4)</b>	<b>400 973 415</b>	<b>1 318 706 158</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			887 714 303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	371 273 415
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29 700 000	59 718 440

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53 873 498 039</b>	<b>54 705 840 038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27 828 057 776</b>	<b>28 660 399 775</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>(5.5)</b>	<b>8 526 557 776</b>	<b>9 358 899 775</b>
- Nguyên giá	222		10 589 087 776	11 934 715 775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		( 2 062 530 000)	( 2 575 816 000)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>(5.6)</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>(5.7)</b>	<b>19 301 500 000</b>	<b>19 301 500 000</b>
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>(5.8)</b>		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24 000 000 000</b>	<b>24 000 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>(5.9)</b>	<b>2 045 440 263</b>	<b>2 045 440 263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2 013 755 941	2 013 755 941
3. Tài sản dài hạn khác	268		31 684 322	31 684 322
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>131 254 164 630</b>	<b>139 893 357 287</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50 846 417 843</b>	<b>57 461 597 293</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50 846 417 843</b>	<b>57 461 597 293</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	32 602 125 148	40 476 722 557
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	8 248 059 793	6 655 113 966
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 813 953 634	685 857 097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	283 350 082	1 811 115 298
5. Phải trả người lao động	315		19 615 268	46 636 552
6. Chi phí phải trả	316		1 740 768 480	1 052 360 915
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	6 138 545 438	6 733 790 908
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80 407 746 787</b>	<b>82 431 759 994</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.15)	<b>80 407 746 787</b>	<b>82 431 759 994</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		( 1 431 818 061)	592 195 146
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>131 254 164 630</b>	<b>139 893 357 287</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.586.650.450	9.586.650.450
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,417.13	1,453.71
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

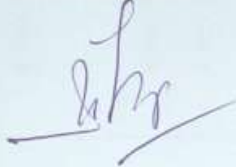
Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHẬT

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Nhật

Mẫu số: B02-DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2014	Năm 2014	Quý 2/2013	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	8 593 379 754	15 534 588 933	6 779 035 256	16 295 501 573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		8 593 379 754	15 534 588 933	6 779 035 256	16 295 501 573
4. Giá vốn hàng bán	11		7 387 881 825	13 376 685 548	12 695 973 244	22 156 020 526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 205 497 929	2 157 903 385	( 5 916 937 988)	( 5 860 518 953)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	4 030 969	8 929 595	4 866 517	9 570 272
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 129 474 196	1 888 029 868	1 289 218 949	3 269 471 259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>997 197 770</i>	<i>1 689 962 819</i>	<i>1 243 213 989</i>	<i>3 078 626 029</i>
8. Chi phí bán hàng	24		714 148 795	921 015 004	322 744 599	689 964 116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		239 064 194	626 049 357	419 114 956	1 028 346 490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-20+(21-22)+(24+25))	30		( 873 158 287)	( 1 268 261 249)	( 7 943 149 975)	( 10 838 730 546)
11. Thu nhập khác	31		96 000 000	96 000 000		
12. Chi phí khác	32		575 328 341	851 751 958	22 239 912	74 037 636

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2014	Năm 2014	Quý 2/2013	Năm 2013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 479 328 341)	( 755 751 958)	( 22 239 912)	( 74 037 656)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		( 1 352 486 628)	( 2 024 013 207)	( 7 965 389 887)	( 10 912 768 182)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				( 1 991 347 472)	( 2 728 192 046)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		( 1 352 486 628)	( 2 024 013 207)	( 5 974 042 415)	( 8 184 576 136)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số 03-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 25455  
ĐẾN Ngày: 24/7/14  
Chuyển: M/

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (bổ xung lần 1)**  
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng/2014	6 tháng/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33 782 492 113	38 624 697 130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		( 28 261 885 821)	( 15 456 740 175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		( 236 002 153)	( 1 722 020 613)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 1 007 790 572)	( 3 078 626 029)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		( 1 698 033 905)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12 841 218 440	4 293 571 509
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 8 538 200 000)	( 581 820 047)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6 881 798 102</b>	<b>22 079 061 775</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		( 6 325 000 000)	( 4 337 643 322)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 546 436 000	5 743 798 900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 929 595	9 570 272
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>230 365 595</b>	<b>1 415 725 850</b>







# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014  
*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

#### 4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	24.134.884	774.327.049
Tiền gửi ngân hàng	191.724.035	203.597.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>215.858.919</b>	<b>977.924.094</b>

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	7.732.175.956	24.745.899.599
Trả trước cho người bán	12.831.620.435	12.006.961.057
Các khoản phải thu khác	26.350.763.354	43.740.170.304
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.431.772.975)	(1.431.772.975)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>45.482.786.770</b>	<b>79.061.257.985</b>
<b>Phải thu khác bao gồm:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng cho nhà cung cấp nguyên liệu	30.342.530	303.342.530
Phải thu tiền vay Cty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	26.030.237.945	43.151.673.945
Khác	290.182.879	285.153.829
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.350.763.354</b>	<b>43.740.170.304</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	27.456.543.175	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	3.824.504.312	3.829.629.012
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>31.281.047.487</b>	<b>3.829.629.012</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>31.281.047.487</b>	<b>3.829.629.012</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	371.273.415
Tài sản ngắn hạn khác	29.700.000	59.718.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.973.415</b>	<b>430.991.855</b>

**Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	29.700.000	59.718.440
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.700.000</b>	<b>59.718.440</b>

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	5.373.715.775	11.934.715.775
Tăng trong năm				
Thanh lý, nhượng			1.345.627.999	1.345.627.999
Số dư cuối kỳ	<b>6.561.000.000</b>	-	<b>4.028.087.776</b>	<b>10.589.087.776</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm			2.575.816.000	2.575.816.000
Khấu hao trong kỳ			257.237.000	257.237.000
Thanh lý, nhượng			770.523.000	770.523.000
Số dư cuối kỳ		-	<b>2.062.530.000</b>	<b>2.062.530.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	6.561.000.000	-	2.797.899.775	9.358.899.775
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.561.000.000</b>	-	<b>1.965.557.776</b>	<b>8.526.557.776</b>

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
-----------	----------------------	---------------------	-----------

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>19.301.500.000</b>	-	<b>19.301.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>0</b>	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	<b>19.301.500.000</b>	<b>0</b>	<b>19.301.500.000</b>

**5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 48%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư công ty Phú Nhật (liên doanh)	24.000.000.000	24.000.000.000

**5.9. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.013.755.941	2.013.755.941
Tiền đặt cọc thuê nhà văn phòng	31.684.322	31.684.322
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.045.440.263</b>	<b>2.045.440.263</b>

**5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	32.602.125.148	40.476.722.557
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.602.125.148</b>	<b>40.476.722.557</b>

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 2/2014: 10%/năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	8.248.059.793	6.655.113.966
Người mua trả tiền trước	1.813.953.634	685.857.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.062.013.427</b>	<b>7.340.971.063</b>

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	-	1.698.033.905
Thuế GTGT	216.750.538	-
Thuế TNCN	66.599.544	113.081.393
<b>Tổng cộng</b>	<b>283.350.082</b>	<b>1.811.115.298</b>

**5.12. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.740.768.480	1.052.360.915
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.740.768.480</b>	<b>1.052.360.915</b>

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	59.412.799
Bảo hiểm xã hội	10.207.202	2.354.409
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	6.070.425.437	6.672.023.700
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.138.545.438</b>	<b>6.733.790.908</b>

**5.14. Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2014	80.230.710.000	1.608.854.848	592.195.146	82.431.759.994

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(2.024.013.207)	(2.024.013.207)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>1.608.854.848</b>	<b>(1.431.818.061)</b>	<b>80.407.746.787</b>

**5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>80.230.710.000</b>

**5.15.3 Cổ phần**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

**5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	592.195.146
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1/2014	(671.526.579)
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 2/2014	(1.352.486.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm	-
<b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/06/2014</b>	<b>(1.431.818.061)</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Doanh thu bán hàng	8.593.379.754	6.779.035.256
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.593.379.754</b>	<b>6.779.035.256</b>

**6.12. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.030.969	4.866.517
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.030.969</b>	<b>4.866.517</b>

**6.13. Chi phí tài chính**

Trả lãi tiền vay	997.197.770	1.243.213.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	132.276.426	46.004.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.129.474.196</b>	<b>1.289.218.949</b>

**6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lợi nhuận kế toán	(1.352.486.628)	(7.965.389.887)
Thuế suất TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 60/2012	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.991.347.472)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**7. Những thông tin khác**

**7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị**

	6 tháng/2014	6 tháng/13
Lương Tổng Giám đốc	<u>85.014.000</u>	<u>97.062.000</u>
Thù lao hội đồng quản trị	<u>55.800.000</u>	<u>49.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>140.814.000</u></b>	<b><u>146.062.000</u></b>

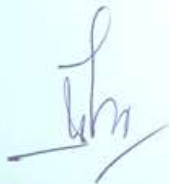
**7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 06 năm 2014

Ngày 18 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Số: 15/2014/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2014 so quý 2/2013 tăng

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2014 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật: Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN: quý 2/2014: (1.352.486.628) đồng so với quý 2/2013: (5.974.042.415) đồng, tăng: 4.621.555.787 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số: 52/2012/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

1. Quý 2/2014 Công ty Việt Nhật kinh doanh thêm mặt hàng nông sản: đậu bắp xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm 54% doanh thu quý 2/2014 làm cho lợi nhuận gộp tăng hơn so với quý 2/2013: 7.122.435.917 đồng.

2. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2014 so quý 2/2013 giảm, làm cho lợi nhuận quý 2/2014 giảm: 835.548 đồng.

3. Chi phí tài chính: quý 2/2014 so quý 2/2013 giảm làm tăng lợi nhuận quý 2/2014: 159.744.753 đồng, lý do:

Lãi suất tiền vay ngân hàng quý 2/2014 so với quý 2/2013 giảm, nên chi phí lãi vay quý 2/2014 so quý 2/2013 giảm: 246.016.219 đồng.

Chênh lệch tỷ giá quý 2/2014 so với quý 2/2013 tăng: 86.271.466 đồng

4. Chi phí bán hàng:

Quý 2/2014: 714.148.795 đồng so quý 2/2013: 322.744.599 đồng, tăng 391.404.196 đồng, lý do: quý 2/2014 so với quý 2/2013 có nhiều container hàng xuất khẩu hơn, nên quý 2/2014 phải trả cước vận chuyển hàng xuất khẩu nhiều hơn so với quý 2/2013.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2014 so với quý 2/2013 giảm làm cho lợi nhuận tăng lên: 180.050.762 đồng.

6. Lợi nhuận khác:

Quý 2/2014: (479.328.341) đồng so với quý 2/2013: (22.239.912) đồng, giảm 457.088.429 đồng, Lý do: Tháng 6/2014 Công ty Việt Nhật thanh lý nhượng bàn xe ô tô đầu kéo và 4 romoóc bị lỗi 457.088.429 đồng.

7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Quý 2/2014: 0 đồng so với quý 2/2013: (1.991.347.472) đồng, tăng 1.991.347.472 đồng.

8. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2014 so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013:



7.122.435.917-835.548+159.744.753-391.404.196+180.050.762-457.088.429-1.991.347.472  
= 4.621.555.787 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân làm Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2014 so với  
quý 2/2013 tăng: 4.621.555.787 đồng. Kính mong Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở  
Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận Công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Nhật*

